

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2025

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi
Nam Măng Thít, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp năm 2025

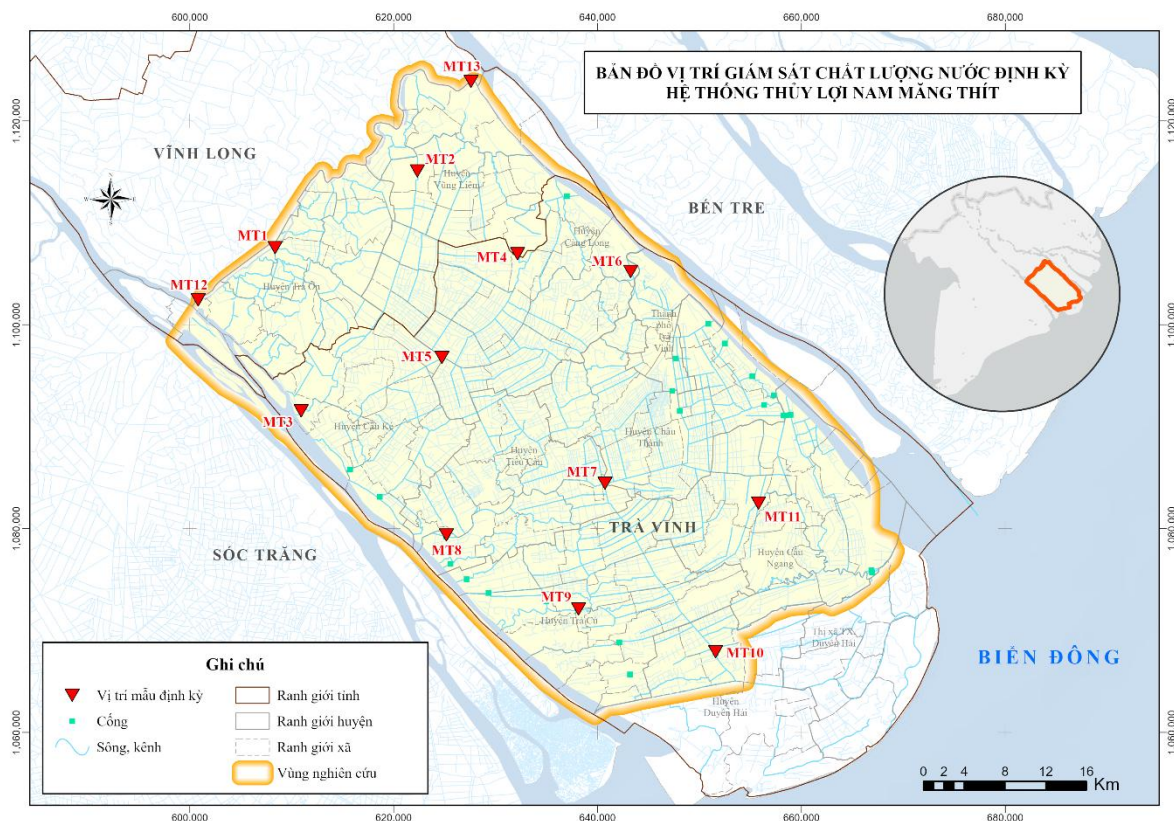
BẢN TIN TUẦN 23

Đợt đo ngày 09/7/2025, dự báo từ 18/7 đến 24/7/2025

I. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 09/7/2025

1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được đặt ở những điểm các kênh trực quan trọng trong khu vực nội đồng, có tầm ảnh hưởng lớn đến các khu vực xung quanh. Những kênh có cống thì trạm được đặt gần cống, phía trong đồng nhằm mục đích đánh giá được chính xác và tổng quan nhất mức độ ô nhiễm của nguồn nước khi vận hành công trình. Vị trí quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1. Bản đồ vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

Bảng 1. Thông tin vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước định kỳ

TT	Ký hiệu	Vị trí điểm đo	Tọa độ điểm quan trắc		Xã/ Phường	Tỉnh/ Thành phố
			X	Y		
1	MT1	Đầu sông Trà Ngoa	607.966	1.107.801	Trà Côn	Vĩnh Long
2	MT2	Kênh Bung Trường, Cống Bàu Xếp	621.886	1.117.202	Hiếu Phụng	Vĩnh Long
3	MT3	Đầu kênh Bông Bót	611.764	1.091.528	An Phú Tân	Vĩnh Long
4	MT4	Kênh Mây Túc – Ngã Hậu	633.059	1.106.117	Trung Ngãi	Vĩnh Long
5	MT5	Kênh Trà Ngoa	625.008	1.096.756	Tam Ngãi	Vĩnh Long
6	MT6	Cống Láng Thê	643.446	1.104.839	Nhị Long	Vĩnh Long
7	MT7	Rạch Cần Chông	640.652	1.084.401	Hùng Hòa	Vĩnh Long
8	MT8	Cống Cần Chông	625.998	1.079.177	Tân Hòa	Vĩnh Long
9	MT9	Cống Trà Cú	638.320	1.072.074	Trà Cú	Vĩnh Long
10	MT10	Cống La Bang	651.316	1.068.315	Đôn Châu	Vĩnh Long
11	MT11	Kênh Ba So	655.796	1.082.521	Nhị Trường	Vĩnh Long
12	MT12	Sông Măng Thít	600.450	1.101.604	Trà Ôn	Vĩnh Long
13	MT13	Sông Măng Thít	627.688	1.123.852	Quới An	Vĩnh Long

2. Kết quả tính toán chất lượng nước và khuyến cáo sử dụng nguồn nước

Bảng 2. Kết quả đo đặc chất lượng nước ngày 09/7/2025

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
1	MT1 (Đầu sông Trà Ngoa)	6,52	28,3	0,1	84	2,43	6,82	5,63	1,158	0,167	46000	45	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức kém, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng Coliform cao hơn quy chuẩn Mức B - Bảng 2 QCVN08:2023/ BTNMT, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng.
2	MT2 (Kênh Bung Trường, Cống Bàu Xếp)	6,4	28,6	0,2	56	2,36	7,46	5,96	1,194	0,182	2300	98	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/ BTNMT), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
3	MT3 (Đầu kênh Bông Bót)	6,74	28,6	0,10	34	2,32	6,82	6,57	2,143	0,275	4300	93	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/ BTNMT), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
													nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng tổng Nitơ cao hơn quy chuẩn mức B - Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng, không sử dụng cho mục đích ăn uống.
4	MT4 (Kênh Mây Túc – Ngã Hậu)	6,33	28,6	0,20	140	2,39	7,30	5,34	1,139	0,163	9300	64	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức trung bình, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng Coliform cao hơn quy chuẩn Mức B - Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng. Hàm lượng TSS cao hơn quy chuẩn mức B - Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT, cần lắng lọc trước khi sử dụng.
5	MT5 (Kênh Trà Ngao)	6,36	28,4	0,20	54	2,45	8,19	5,29	1,407	0,249	900	97	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT), chất lượng

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
													nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
6	MT6 (Công Láng Thè)	6,77	28,3	0,50	54	2,33	6,82	6,71	0,866	0,134	900	100	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/ BTNMT), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
7	MT7 (Rạch Cần Chông)	6,37	29,1	0,40	76	2,48	7,63	5,62	3,988	0,749	750	98	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/ BTNMT), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng tổng Nitơ cao hơn quy chuẩn mức B - Bảng 2 QCVN08:2023/ BTNMT, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng, không sử dụng cho mục đích ăn uống.
8	MT8	6,52	28,3	0,10	114	2,36	7,46	6,56	1,048	0,238	900	100	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
	(Cổng Cần Chông)												BTNMT), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng TSS cao hơn quy chuẩn mức B - Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT, cần lắng lọc trước khi sử dụng.
9	MT9 (Cổng Trà Cú)	6,18	28,5	0,50	22	2,54	8,03	5,33	2,918	1,166	430	97	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng tổng Nitơ cao hơn quy chuẩn mức B - Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng, không sử dụng cho mục đích ăn uống.
10	MT10 (Cổng La Bang)	6,89	28,7	0,70	42	2,24	8,11	5,76	1,504	0,163	2100	98	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
													nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng tổng Nitơ cao hơn quy chuẩn mức B - Bảng 2 QCVN08:2023/ BTNMT, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng, không sử dụng cho mục đích ăn uống.
11	MT11 (Kênh Ba So)	6,15	28,8	0,90	64	2,51	7,95	5,49	1,608	0,316	46000	45	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/ BTNMT), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức kém, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng tổng Nitơ cao hơn quy chuẩn mức B - Bảng 2 QCVN08:2023/ BTNMT, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng, không sử dụng cho mục đích ăn uống. Hàm lượng Coliform cao hơn quy chuẩn Mức B - Bảng 2 QCVN08:2023/ BTNMT, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng.
12	MT12	6,64	28,7	0,10	70	2,48	6,82	6,37	1,018	0,138	4300	93	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với

TT	Ký hiệu	pH	Nhiệt độ	Độ mặn	TSS	BOD ₅	COD	DO	Tổng N (TN)	Tổng P (TP)	Tổng Coliform	WQI	Khuyến cáo
			°C	g/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL		
	(Sông Măng Thít)												mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/ BTNMT), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức rất tốt, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp.
13	MT13 (Sông Măng Thít)	6,59	28,4	0,10	108	2,36	5,78	6,51	0,933	0,137	46000	46	Theo chỉ số WQI và kết quả phân tích các chỉ số chất lượng nước (so sánh với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/ BTNMT), chất lượng nguồn nước tại đây đang ở mức kém, có thể sử dụng nước cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Hàm lượng Coliform cao hơn quy chuẩn mức B - Bảng 2 QCVN08:2023/ BTNMT, cần xử lý nguồn nước đạt chuẩn trước khi sử dụng. Hàm lượng TSS cao hơn quy chuẩn mức B - Bảng 2 QCVN08:2023/ BTNMT, cần lắng lọc trước khi sử dụng.
QCVN08:2023/ BTNMT (Bảng 2, mức B)		6 – 8,5			≤ 100	≤ 6	≤ 15	≥ 5	≤ 1,5	≤ 0,3	≤ 5000		

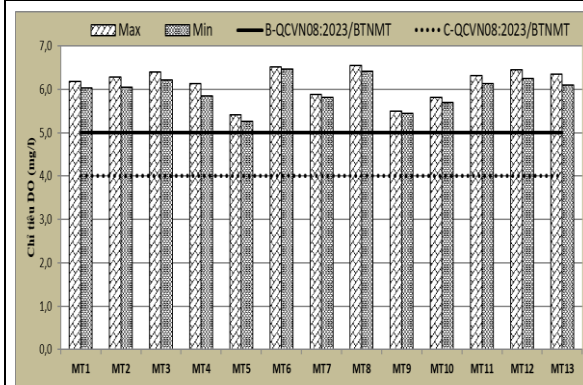
Ghi chú: Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 - 100	Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt
76 - 90	Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 - 25	Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
< 10	Ô nhiễm rất nặng

II. Dự báo chất lượng nước từ ngày 18-24/7/2025

Các dự báo về chất lượng nước từ ngày 18-24/7/2025 được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

1. Chỉ tiêu DO



Hình 2. Giá trị DO dự báo

- Dự báo trong 7 ngày tới, giá trị DO nhỏ nhất biến đổi từ 5,26 mg/l đến 6,55 mg/l. Các trạm đều có giá trị DO nằm trên mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

- Trạm MT5 phía sâu trong nội đồng và trạm MT9 ở khu vực cuối nguồn có giá trị DO thấp hơn các trạm còn lại. Tuy nhiên nhìn chung, tất cả các trạm đều có giá trị DO cao hơn mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

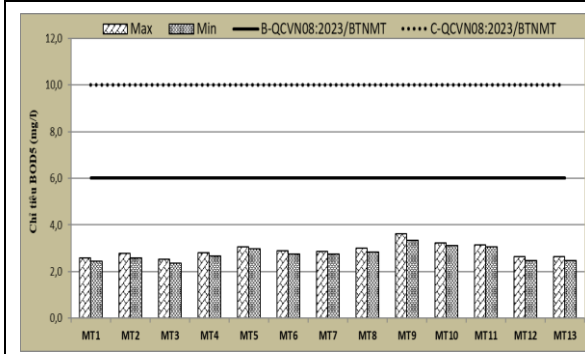
- Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước DO cơ bản đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3. Kết quả dự báo thông số DO các trạm từ ngày 18-24/7/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	18/7	19/7	20/7	21/7	22/7	23/7	24/7
1	MT1	6,03	6,06	6,11	6,15	6,19	6,15	6,05
2	MT2	6,09	6,05	6,16	6,15	6,28	6,29	6,23
3	MT3	6,32	6,28	6,35	6,30	6,21	6,32	6,40
4	MT4	5,85	5,90	5,99	6,03	6,04	6,11	6,13
5	MT5	5,26	5,30	5,35	5,42	5,41	5,40	5,38
6	MT6	6,48	6,48	6,50	6,46	6,50	6,51	6,52
7	MT7	5,83	5,82	5,82	5,84	5,85	5,87	5,87
8	MT8	6,41	6,50	6,53	6,42	6,49	6,49	6,55
9	MT9	5,48	5,46	5,47	5,50	5,49	5,48	5,45
10	MT10	5,70	5,74	5,76	5,78	5,79	5,81	5,81
11	MT11	6,25	6,24	6,27	6,32	6,30	6,22	6,13
12	MT12	6,37	6,32	6,42	6,45	6,42	6,38	6,24
13	MT13	6,16	6,20	6,22	6,10	6,12	6,28	6,35

2. Chỉ tiêu BOD₅



Hình 3. Giá trị BOD₅ dự báo

- Dự báo trong 7 ngày tới, giá trị BOD₅ lớn nhất biến đổi từ 2,37 mg/l đến 3,61 mg/l. Các trạm đều có giá trị BOD₅ ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

- Các trạm phía cuối nguồn, bên trong các cống và các trạm nằm sâu bên trong nội đồng như trạm MT5 đến MT11 giá trị BOD₅ có xu thế cao hơn so với các trạm đầu nguồn ven sông chính như trạm MT1, MT2, MT3, MT12 và MT13.

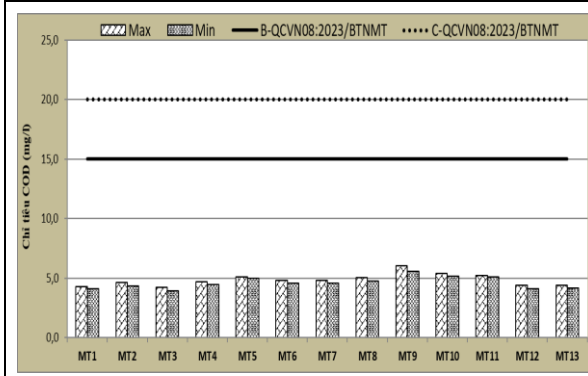
- Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước BOD₅ đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4. Kết quả dự báo thông số BOD₅ các trạm từ ngày 18-24/7/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	18/7	19/7	20/7	21/7	22/7	23/7	24/7
1	MT1	2,57	2,57	2,53	2,49	2,47	2,45	2,45
2	MT2	2,59	2,60	2,61	2,66	2,72	2,74	2,77
3	MT3	2,42	2,40	2,37	2,49	2,53	2,44	2,54
4	MT4	2,68	2,71	2,74	2,76	2,78	2,80	2,81
5	MT5	3,00	3,00	2,99	3,04	3,05	3,02	2,97
6	MT6	2,75	2,77	2,80	2,84	2,85	2,87	2,89
7	MT7	2,76	2,77	2,79	2,84	2,86	2,85	2,87
8	MT8	2,91	2,84	2,88	2,93	2,96	3,01	2,98
9	MT9	3,44	3,45	3,45	3,46	3,53	3,61	3,35
10	MT10	3,10	3,13	3,16	3,19	3,22	3,23	3,24
11	MT11	3,14	3,10	3,09	3,06	3,08	3,08	3,08
12	MT12	2,49	2,46	2,58	2,49	2,54	2,54	2,64
13	MT13	2,48	2,53	2,57	2,61	2,61	2,62	2,63

3. Chỉ tiêu COD



Hình 4. Giá trị COD dự báo

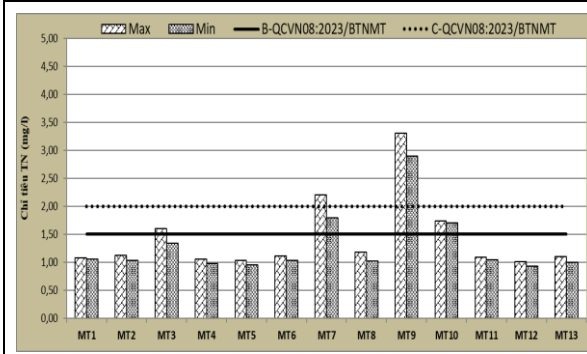
- Tương đồng với xu thế BOD₅, dự báo trong 7 ngày tới, giá trị COD lớn nhất biến đổi từ 3,94 mg/l đến 6,02 mg/l. Các trạm đều có giá trị COD ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.
- Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước COD trong tuần tới đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Bảng 5. Kết quả dự báo thông số COD các trạm từ ngày 18-24/7/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	18/7	19/7	20/7	21/7	22/7	23/7	24/7
1	MT1	4,28	4,28	4,21	4,16	4,12	4,09	4,08
2	MT2	4,32	4,33	4,35	4,44	4,54	4,56	4,62
3	MT3	4,03	4,01	3,94	4,15	4,21	4,06	4,23
4	MT4	4,46	4,52	4,56	4,61	4,63	4,67	4,68
5	MT5	5,00	4,99	4,98	5,07	5,09	5,04	4,95
6	MT6	4,59	4,61	4,67	4,74	4,75	4,78	4,82
7	MT7	4,60	4,61	4,65	4,74	4,77	4,75	4,79
8	MT8	4,85	4,73	4,80	4,89	4,93	5,02	4,97
9	MT9	5,73	5,75	5,75	5,77	5,88	6,02	5,58
10	MT10	5,17	5,22	5,27	5,32	5,36	5,38	5,40
11	MT11	5,23	5,17	5,16	5,10	5,13	5,13	5,13
12	MT12	4,15	4,10	4,30	4,16	4,23	4,23	4,41
13	MT13	4,13	4,22	4,28	4,36	4,35	4,37	4,39

4. Chỉ tiêu tổng Nito - TN



Hình 5. Giá trị TN dự báo

- Dự báo trong 7 ngày tới, giá trị TN lớn nhất biến đổi từ 0,93 mg/l đến 3,30 mg/l. Các trạm có giá trị TN cao gồm MT7 đến MT12. Trong đó, trạm MT7 và MT9 giá trị TN vượt mức C – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (chất lượng nước xấu, chỉ có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi có biện pháp xử lý phù hợp), trạm MT3 và MT10 giá trị TN vượt mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

- Kết quả dự báo cho thấy yếu tố chất lượng nước TN hầu hết đều đảm bảo tốt để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, chỉ riêng khu vực trạm MT3, MT7, MT9 và MT10 cần lưu ý khi lấy nước phục vụ tưới cho cây trồng vì hàm lượng TN ở mức cao.

Bảng 6. Kết quả dự báo thông số TN các trạm từ ngày 18-24/7/2025

Đơn vị: mg/l

TT	Trạm	18/7	19/7	20/7	21/7	22/7	23/7	24/7
1	MT1	1,07	1,08	1,08	1,07	1,07	1,06	1,06
2	MT2	1,03	1,04	1,05	1,07	1,11	1,11	1,13
3	MT3	1,34	1,45	1,50	1,55	1,59	1,60	1,55
4	MT4	0,98	1,01	1,03	1,03	1,03	1,05	1,06
5	MT5	1,03	1,01	1,02	1,03	1,01	1,00	0,96
6	MT6	1,04	1,06	1,08	1,10	1,10	1,11	1,11
7	MT7	1,79	1,85	1,90	2,00	2,20	2,15	2,14
8	MT8	1,03	1,04	1,09	1,12	1,18	1,17	1,14
9	MT9	3,15	3,20	3,30	3,20	3,15	3,00	2,90
10	MT10	1,71	1,71	1,72	1,73	1,73	1,73	1,74
11	MT11	1,04	1,06	1,07	1,06	1,07	1,08	1,09
12	MT12	0,93	0,94	1,00	0,98	0,97	0,97	1,01
13	MT13	1,00	1,06	1,06	1,08	1,06	1,10	1,10

III. Kết luận, kiến nghị

Kết quả phân tích đợt 12 - ngày 09/7/2025 cho thấy chất lượng nguồn nước trong HTTL Nam Măng Thít có thể sử dụng cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, các vị trí nguồn cấp MT1, MT13, vị trí cống ngăn mặn MT11 WQI ở mức kém và vị trí nội đồng MT4 WQI ở mức trung bình do hàm lượng Coliform cao vượt mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT.

Hàm lượng tổng Nitơ tại các vị trí MT3, MT7, MT9, MT10 và MT11 cao hơn mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT, 768245 cần chú ý ô nhiễm dinh dưỡng quá mức gây phú dưỡng hóa.

So sánh kết quả dự báo các chỉ số DO, BOD₅, COD, TN tại 13 vị trí trong hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít từ ngày 18-24/7/2025 với mức B – Bảng 2 QCVN08:2023/BTNMT cho thấy nguồn nước cơ bản đảm bảo để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ngoại trừ, khu vực các trạm MT3, MT7, MT9 và MT10 cần lưu ý khi lấy nước phục vụ tưới cho cây trồng vì hàm lượng TN dự báo ở mức cao vượt mức C và mức B – Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT, đặc biệt tại khu vực trạm MT9.

Từ đầu mùa mưa đến nay, vùng biển Đông đã xuất hiện 2 cơn bão (số 1 và số 2) gây mưa lớn trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công và vùng ĐBSCL, góp phần cải thiện nền nước toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt trong thời đoạn giữa tháng 6 năm 2025 đến nay, tạo điều kiện thuận lợi cho lấy nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp trong nội vùng. Vụ lúa Hè Thu trên vùng Nam Măng Thít đã xuống giống dứt điểm vào giữa tháng 6 năm 2025, thời gian này nhu cầu nước ngọt là không lớn. Nguy cơ xảy ra ngập úng và ô nhiễm nguồn nước do chất thải từ trên mặt đất chảy tràn xuống sông, kênh, rạch khi có mưa lớn là rất cao. Kiến nghị các địa phương cần có kế hoạch chủ động vận hành tiêu thoát nước để chống ngập úng khi xảy ra hoặc dự báo mưa cường độ lớn nhiều ngày, đặc biệt tại các khu vực xuống giống vụ Hè Thu muộn trên địa bàn; ngoài ra, vận hành xả ô nhiễm luân phiên các cống hạ nguồn hệ thống để giảm thiểu chất thải tồn đọng trong nội đồng, tăng lưu thông dòng chảy trên sông kênh. Kiến nghị các địa phương thường xuyên theo dõi các thông tin dự báo về nguồn nước, xâm nhập mặn, chất lượng nước liên quan đến HTTL Nam Măng Thít để có các biện pháp ứng phó kịp thời.

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- Cục QL&XDCTTL (để b/c);
- Sở NN&MT tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng Kinh tế/Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các xã/phường thuộc tỉnh Vĩnh Long;
- Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi Trà Vinh; Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Lưu: P.KHCN&HTQT.

KT. VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Phạm Văn Mạnh